

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập
Ông Dương Thánh Công	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để ngày 28 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12120343/66923428-FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

UỶ
RÁC
ER
N

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Nguyễn Minh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5559-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

ĐẠI
ÔN
INH
ST
IET
TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.532.815.148.316	1.561.756.710.232
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	213.046.006.585	173.740.292.391
111	1. Tiền		183.046.006.585	118.740.292.391
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	55.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		101.169.764.590	19.102.085.696
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	101.169.764.590	19.102.085.696
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		709.753.250.877	739.574.244.539
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	585.744.268.440	688.876.896.428
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	127.671.352.083	56.156.164.548
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.582.427.354	2.119.039.042
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(8.244.797.000)	(7.577.855.479)
140	IV. Hàng tồn kho		474.834.367.700	593.139.712.504
141	1. Hàng tồn kho	8	474.834.367.700	593.139.712.504
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.011.758.564	36.200.375.102
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	16.025.959.874	13.106.237.404
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.985.798.690	23.094.137.698
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.297.926.535.526	1.274.804.033.109
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.735.030.000	7.276.430.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	4.735.030.000	7.276.430.000
220	II. Tài sản cố định		911.203.588.055	999.730.569.620
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	911.078.618.830	999.504.062.870
222	Nguyên giá		1.546.520.125.846	1.550.742.977.203
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(635.441.507.016)	(551.238.914.333)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	124.969.225	226.506.750
228	Nguyên giá		894.334.250	894.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(769.365.025)	(667.827.500)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		999.040.746	177.832.727
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		999.040.746	177.832.727
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	354.709.227.195	249.600.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		356.968.000.000	247.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.600.000.000	2.600.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.858.772.805)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.279.649.530	18.019.200.762
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	26.279.649.530	18.019.200.762
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.830.741.683.842	2.836.560.743.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		984.216.324.418	1.082.726.481.075
310	I. Nợ ngắn hạn		984.216.324.418	1.082.726.481.075
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	279.524.462.511	516.716.162.824
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	7.242.302.939	27.269.214.632
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.050.967.218	16.469.407.384
314	4. Phải trả người lao động		19.907.734.812	18.126.320.946
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.825.849.986	7.947.391.359
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		109.090.909	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.130.192.099	4.129.682.041
320	8. Vay ngắn hạn	19	650.049.171.677	488.513.261.002
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	3.376.552.267	3.445.949.978
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.846.525.359.424	1.753.834.262.266
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.846.525.359.424	1.753.834.262.266
411	1. Vốn cổ phần		804.930.480.000	699.944.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		804.930.480.000	699.944.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		101.877.261.214	82.904.331.993
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		704.469.682.407	735.737.764.470
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		402.956.793.561	453.727.942.173
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		301.512.888.846	282.009.822.297
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.830.741.683.842	2.836.560.743.341

Phan Thị Trúc Ly
Người lập

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	3.099.670.515.223	3.883.629.224.376
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(2.333.063.393)	(1.136.004.067)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	21.1	3.097.337.451.830	3.882.493.220.309
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(2.617.655.836.264)	(3.277.279.108.629)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		479.681.615.566	605.214.111.680
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	27.545.726.154	20.622.631.751
22	7. Chi phí tài chính	23	(40.464.772.757)	(41.027.250.368)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(30.861.223.866)	(18.364.616.347)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(93.207.187.741)	(111.366.062.475)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(32.161.523.401)	(33.034.346.000)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		341.393.857.821	440.409.084.588
31	11. Thu nhập khác	25	7.856.441.995	5.480.525.222
32	12. Chi phí khác		(308.737.825)	(664.187.250)
40	13. Lợi nhuận khác		7.547.704.170	4.816.337.972
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		348.941.561.991	445.225.422.560
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(47.428.673.145)	(58.223.965.763)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		301.512.888.846	387.001.456.797


Phan Thị Trúc Ly
Người lập


Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc



Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		348.941.561.991	445.225.422.560
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	91.826.926.831	92.719.778.002
03	Dự phòng		5.525.714.326	43.620.692
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(939.549.164)	(9.109.222.644)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.163.313.657)	(3.864.395.388)
06	Chi phí lãi vay	23	30.861.223.866	18.364.616.347
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		471.052.564.193	543.379.819.569
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		36.978.221.842	(81.641.094.303)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		118.305.344.804	(281.544.920.784)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(248.312.808.186)	273.294.763.732
12	Tăng chi phí trả trước		(11.180.171.238)	(14.256.198.961)
14	Tiền lãi vay đã trả		(31.479.871.610)	(16.685.773.110)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.165.628.867)	(45.661.468.684)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.658.569.399)	(6.394.612.799)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		270.539.081.539	370.490.514.660
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.192.336.233)	(20.290.841.648)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		343.364.855	217.893.926
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(102.710.547.945)	(5.045.061.634)
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		20.642.869.051	30.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con		(109.968.000.000)	(97.000.000.000)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được nhận		4.348.194.468	3.521.447.092
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(191.536.455.804)	(88.596.562.264)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.383.977.848.053	1.718.598.180.300
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.222.441.937.378)	(1.600.854.273.105)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(201.232.620.000)	(314.974.903.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(39.696.709.325)	(197.230.996.305)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		39.305.916.410	84.662.956.091
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		173.740.292.391	89.214.036.291
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(202.216)	(136.699.991)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	213.046.006.585	173.740.292.391



Phan Thị Trúc Ly
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 566 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 564).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
			(%)	(%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Trước hoạt động	98,32	97,00
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đến ngày 28 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, phụ tùng và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

► Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng khi Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	260.800.200	115.404.400
Tiền gửi ngân hàng	182.785.206.385	118.624.887.991
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	55.000.000.000
TỔNG CỘNG	213.046.006.585	173.740.292.391

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu (*)	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kì hạn (**)	86.169.764.590	19.102.085.696
TỔNG CỘNG	101.169.764.590	19.102.085.696

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn 1 năm và hưởng lãi suất 9,2%/năm.

(**) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, công ty lưu ký chứng khoán, được hưởng các lãi suất áp dụng.

Công ty đã thế chấp một phần khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 19).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	572.870.825.278	643.314.083.332
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Hảo	65.020.074.192	55.073.045.664
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	64.339.796.880	192.806.399.305
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Quốc tế Hoàng Long	62.812.118.891	51.072.724.692
- Khác	380.698.835.315	344.361.913.671
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 28)	12.873.443.162	45.562.813.096
TỔNG CỘNG	585.744.268.440	688.876.896.428
Dài hạn		
- Công ty TNHH T&V Coconut	2.905.900.000	4.301.500.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	1.829.130.000	2.974.930.000
TỔNG CỘNG	4.735.030.000	7.276.430.000

(*) Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.577.855.479)	(7.534.234.787)
Dự phòng trích lập trong năm	(859.980.278)	(274.661.119)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	193.038.757	231.040.427
Số cuối năm	(8.244.797.000)	(7.577.855.479)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán (*)	92.642.309.414	56.156.164.548
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Giấy Việt	18.709.700.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Giấy Phúc Long	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Long Phát Đạt	15.000.000.000	-
- Khác	43.932.609.414	56.156.164.548
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	35.029.042.669	-
TỔNG CỘNG	127.671.352.083	56.156.164.548

(*) Trong đây bao gồm các khoản tạm ứng cho người bán theo các hợp đồng kinh tế về cung cấp hàng hóa và dịch vụ. Các nhà cung cấp sẽ hoàn trả khoản tạm ứng này theo kế hoạch cung ứng cụ thể của hàng hóa và dịch vụ và với lãi suất quy định trong hợp đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	221.260.295.806	172.597.130.144
Phụ tùng	109.851.356.201	123.679.145.383
Hàng mua đang đi đường	89.339.030.898	222.184.612.003
Thành phẩm	54.146.878.581	74.172.112.609
Công cụ, dụng cụ	124.928.990	249.651.283
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.877.224	257.061.082
TỔNG CỘNG	474.834.367.700	593.139.712.504

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	16.025.959.874	13.106.237.404
Công cụ, dụng cụ	7.837.045.809	6.698.483.721
Chi phí sửa chữa	6.675.147.913	4.855.120.683
Phí bảo hiểm	1.414.832.749	1.465.675.000
Khác	98.933.403	86.958.000
Dài hạn	26.279.649.530	18.019.200.762
Công cụ, dụng cụ	21.195.981.900	9.156.471.750
Chi phí sửa chữa	5.083.667.630	8.862.462.356
Khác	-	266.656
TỔNG CỘNG	42.305.609.404	31.125.438.166

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc và thiết bị	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.057.371.821.225	421.368.575.656	60.343.511.815	11.465.358.507	193.710.000	1.550.742.977.203
Mua mới trong năm	165.000.000	-	3.598.657.408	-	-	3.763.657.408
Thanh lý trong năm	(143.750.000)	(6.021.350.856)	(1.713.407.909)	(108.000.000)	-	(7.986.508.765)
Số cuối năm	1.057.393.071.225	415.347.224.800	62.228.761.314	11.357.358.507	193.710.000	1.546.520.125.846
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	193.834.191.501	25.309.602.674	18.439.094.688	2.383.019.948	193.710.000	240.159.618.811
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(388.278.096.485)	(124.345.222.877)	(32.903.878.525)	(5.518.006.446)	(193.710.000)	(551.238.914.333)
Khấu hao trong năm	(60.892.179.692)	(22.040.141.647)	(7.048.910.504)	(1.744.157.463)	-	(91.725.389.306)
Thanh lý trong năm	143.750.000	5.940.326.664	1.330.719.959	108.000.000	-	7.522.796.623
Số cuối năm	(449.026.526.177)	(140.445.037.860)	(38.622.069.070)	(7.154.163.909)	(193.710.000)	(635.441.507.016)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	669.093.724.740	297.023.352.779	27.439.633.290	5.947.352.061	-	999.504.062.870
Số cuối năm	608.366.545.048	274.902.186.940	23.606.692.244	4.203.194.598	-	911.078.618.830
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 19)	121.873.386.611	60.478.273.752	-	-	-	182.351.660.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Khác</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	<u>82.602.450</u>	<u>811.731.800</u>	<u>894.334.250</u>
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<u>82.602.450</u>	<u>306.231.800</u>	<u>388.834.250</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	<u>(82.602.450)</u>	<u>(585.225.050)</u>	<u>(667.827.500)</u>
Hao mòn trong năm	<u>-</u>	<u>(101.537.525)</u>	<u>(101.537.525)</u>
Số cuối năm	<u>(82.602.450)</u>	<u>(686.762.575)</u>	<u>(769.365.025)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>-</u>	<u>226.506.750</u>	<u>226.506.750</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>124.969.225</u>	<u>124.969.225</u>

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)
Đầu tư vào công ty con		356.968.000.000		247.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Bến Tre (i)	100	180.000.000.000	100	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long (ii)	98,32	176.968.000.000	- 97,00	97.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		2.600.000.000		2.600.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long (iii)	26,00	2.600.000.000	- 26,00	2.600.000.000
TỔNG CỘNG		359.568.000.000		249.600.000.000

- (i) Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 4 ngày 21 tháng 3 năm 2023. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.
- (ii) Công ty Cổ phần Giấy Giao Long được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301117885 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 18 tháng 7 năm 2022 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 2 ngày 31 tháng 5 năm 2023. Công ty này có trụ sở chính tại tọa lạc tại Lô CN01, CN02, CN03, CN04, Cụm Công Nghiệp Long Phước, Xã Long Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty này chưa đi vào hoạt động.
- (iii) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	270.140.194.477	478.698.301.705
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	56.976.894.915	181.812.643.601
- <i>Peute Papierrecycling BV</i>	17.455.878.026	18.446.843.923
- <i>Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd</i>	16.253.859.204	14.108.818.626
- <i>J and M Corporation Hwaseong Branch., Ltd</i>	14.705.985.782	2.961.393.656
- <i>Khác</i>	164.747.576.550	261.368.601.899
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	9.384.268.034	38.017.861.119
TỔNG CỘNG	279.524.462.511	516.716.162.824

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xiamen Gulong Development Co., Ltd	3.476.356.380	-
Taicang Lingbo Paper Co., Ltd	2.552.549.646	3.672.271.208
Khác	1.213.396.913	23.596.943.424
TỔNG CỘNG	7.242.302.939	27.269.214.632

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.166.794.496	47.428.673.145	(57.165.628.867)	4.429.838.774
Thuế thu nhập cá nhân	2.302.612.888	11.770.156.474	(11.451.640.918)	2.621.128.444
Thuế giá trị gia tăng	-	229.117.784.375	(229.117.784.375)	-
Khác	-	96.044.405.564	(96.044.405.564)	-
TỔNG CỘNG	16.469.407.384	384.361.019.558	(393.779.459.724)	7.050.967.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.445.949.978	213.758.165
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.589.171.688	9.626.804.612
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.658.569.399)	(6.394.612.799)
Số cuối năm	3.376.552.267	3.445.949.978

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoạt động	11.377.202.043	6.268.548.122
Chi phí lãi vay	1.060.195.493	1.678.843.237
Khác	388.452.450	-
TỔNG CỘNG	12.825.849.986	7.947.391.359

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng môi giới	2.436.372.594	2.414.750.139
Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	507.717.287	480.717.287
Cổ tức phải trả	107.915.500	154.258.000
Khác	1.078.186.718	1.079.956.615
TỔNG CỘNG	4.130.192.099	4.129.682.041

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGÂN HẠNG

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm	VND
Vay ngân hàng	488.513.261.002	1.383.977.848.053	(1.222.441.937.378)	650.049.171.677	
Chi tiết các khoản vay ngân hàng từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:					
Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	317.494.585.166	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2024 đến ngày 20 tháng 6 năm 2024	3,0 - 4,1	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long - giai đoạn 2 tại Lô AIII, máy móc thiết bị và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 500.000.000 VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	123.009.654.390	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 đến ngày 1 tháng 6 năm 2024	3,5 - 5,8	Các khoản phải thu	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	105.577.895.245	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2024 đến ngày 24 tháng 6 năm 2024	3,0 - 6,5	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam và các khoản phải thu khác với giá trị 200.000.000.000 VND	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bến Tre	83.630.410.496	Từ ngày 18 tháng 1 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2024	2,7 - 6,0	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải	
Ngân hàng ShinhanBank Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	20.336.626.380	Ngày 6 tháng 4 năm 2024	4,0	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo	
TỔNG CỘNG	650.049.171.677				

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước					
Số đầu năm	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	701.002.027.316	1.695.031.513.581
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	387.001.456.797	387.001.456.797
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-	-	(314.974.903.500)	(314.974.903.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.067.011.531	(24.067.011.531)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.626.804.612)	(9.626.804.612)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.597.000.000)	(3.597.000.000)
Số cuối năm	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	735.737.764.470	1.753.834.262.266
Năm nay					
Số đầu năm	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	735.737.764.470	1.753.834.262.266
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	301.512.888.846	301.512.888.846
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (Thuyết minh số 20.2)	104.986.250.000	-	-	(104.986.250.000)	-
Cổ tức	-	-	-	(201.232.620.000)	(201.232.620.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	18.972.929.221	(18.972.929.221)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.589.171.688)	(7.589.171.688)
Số cuối năm	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	704.469.682.407	1.846.525.359.424

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023, cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ lần lượt là 5% và 2% lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tổng số tiền là 26.562.100.909 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	699.944.230.000	699.944.230.000
Tăng trong năm	104.986.250.000	-
Vốn góp cuối năm	804.930.480.000	699.944.230.000
Phân phối cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	225.731.206.500	314.974.903.500
Cổ tức đã trả bằng tiền (*)	(201.232.620.000)	(314.974.903.500)
- Cổ tức năm 2021 đã trả bằng tiền	-	(209.983.269.000)
- Cổ tức năm 2022 bằng tiền	(120.739.572.000)	(104.991.634.500)
- Tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền	(80.493.048.000)	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (**)	(104.986.250.000)	-

(*) Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 30% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022, với tổng giá trị là 225.731.206.500 VND.

Trong năm, Công ty đã chi cổ tức còn lại của năm 2022 bằng tiền mặt với tổng tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 120.739.572.000 VND theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 08/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2023 và 20/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2023. Công ty đã hoàn thành tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 của năm 2022 bằng tiền mặt với tổng tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 104.991.634.500 VND trong năm 2022.

Vào ngày 30 tháng 10 năm 2023, HĐQT đã thông qua Nghị quyết HĐQT số 22/NQ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 80.493.048.000 VND.

(**) Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022 đã phê duyệt việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:15. Công ty đã hoàn tất việc phát hành bổ sung 10.498.625 cổ phiếu phổ thông vào ngày 27 tháng 1 năm 2023. Việc tăng vốn này đã được chấp thuận bởi SKHĐT Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 1 năm 2023.

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.493.048	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.493.048	69.994.423

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.099.670.515.223	3.883.629.224.376
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.092.458.349.786	3.864.806.293.835
Doanh thu bán nguyên vật liệu	7.066.710.892	4.218.475.996
Doanh thu khác	145.454.545	14.604.454.545
Các khoản giảm trừ	(2.333.063.393)	(1.136.004.067)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(582.802.378)	(542.294.144)
Giảm giá hàng bán	(714.823.445)	(421.007.673)
Hàng bán bị trả lại	(1.035.437.570)	(172.702.250)
Doanh thu thuần	3.097.337.451.830	3.882.493.220.309
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.090.125.286.393	3.863.670.289.768
Doanh thu bán nguyên vật liệu	7.066.710.892	14.604.454.545
Doanh thu khác	145.454.545	4.218.475.996
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	3.036.945.023.638	3.812.295.809.503
Doanh thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	60.392.428.192	70.197.410.806

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.316.912.617	15.791.906.229
Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp	8.988.418.266	-
Lãi tiền gửi	5.732.696.727	3.701.723.476
Cổ tức được chia	312.000.000	-
Khác	195.698.544	1.129.002.046
TỔNG CỘNG	27.545.726.154	20.622.631.751

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.610.527.456.734	3.261.334.783.321
Giá vốn bán nguyên vật liệu	7.066.879.530	11.890.754.548
Giá vốn khác	61.500.000	4.053.570.760
TỔNG CỘNG	2.617.655.836.264	3.277.279.108.629

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	30.861.223.866	18.364.616.347
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	4.858.772.805	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.744.776.086	22.662.634.021
TỔNG CỘNG	40.464.772.757	41.027.250.368

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	93.207.187.741	111.366.062.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.795.450.644	86.856.558.821
Chi phí nhân viên	16.136.132.494	15.818.977.319
Chi phí vật liệu	4.729.753.950	4.862.577.434
Chi phí khấu hao và hao mòn	706.343.964	1.736.007.069
Khác	3.839.506.689	2.091.941.832
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.161.523.401	33.034.346.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.590.993.589	15.096.416.120
Chi phí nhân viên	11.233.977.423	10.877.272.403
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.109.532.941	2.268.965.994
Dự phòng phải thu khó đòi	666.941.521	-
Khác	5.560.077.927	4.791.691.483
TỔNG CỘNG	125.368.711.142	144.400.408.475

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	7.856.441.995	5.317.853.310
Khác	-	162.671.912
TỔNG CỘNG	7.856.441.995	5.480.525.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.742.624.646.940	2.594.412.962.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	666.498.998.788	685.120.626.071
Chi phí nhân viên	145.122.201.672	142.328.203.123
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	91.826.926.831	92.719.778.002
Khác	68.770.354.766	54.034.030.174
TỔNG CỘNG	2.714.843.128.997	3.568.615.599.548

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.147.958.315	58.223.965.763
Điều chỉnh phần thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	280.714.830	-
TỔNG CỘNG	47.428.673.145	58.223.965.763

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	348.941.561.991	445.225.422.560
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	69.788.312.398	89.045.084.512
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	663.789.931	603.303.226
Cổ tức	(62.400.000)	-
Thuế TNDN được giảm	(23.241.744.014)	(31.424.421.975)
Thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	280.714.830	-
Chi phí thuế TNDN	47.428.673.145	58.223.965.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với Công ty trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	60.392.428.192	70.197.410.806
	Góp vốn	30.000.000.000	-
	Mua hàng	14.187.622.897	7.053.340.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ	39.033.607.640	24.032.568.950
	Thuê bãi	7.025.000.000	2.193.750.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi	288.317.274.000	309.776.759.221
	Mua điện	77.729.434.235	-
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Góp vốn	79.968.000.000	97.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	1.643.538.898	1.902.845.635
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	1.323.942.484	1.571.018.234
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	778.612.259	1.232.184.693
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	99.000.000	249.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	99.000.000	249.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	99.000.000	24.500.000
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	-	224.500.000
Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng BKS	58.000.000	87.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	188.786.815	216.317.797
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS	-	55.500.000
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	43.500.000	10.500.000
TỔNG CỘNG		4.333.380.456	5.822.366.359

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng			
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	12.873.443.162	43.839.813.114
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Bán tài sản cố định	-	1.722.999.982
TỔNG CỘNG		12.873.443.162	45.562.813.096
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ	6.350.826.015	7.651.756.800
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	Mua hàng	3.033.442.019	1.492.494.768
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi và điện	-	28.873.609.551
TỔNG CỘNG		9.384.268.034	38.017.861.119
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi và điện	35.029.042.669	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho bãi và thuê xe theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	7.202.487.557	911.743.557
Từ 1 - 5 năm	12.107.307.561	3.646.974.228
Trên 5 năm	26.060.670.004	26.972.413.561
TỔNG CỘNG	45.370.465.122	31.531.131.346

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phan Thị Trúc Ly
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222

Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 35/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng năm 2023"

Bến Tre, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2023 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 301.512.888.846 đồng, giảm 22,09% so với cùng kỳ năm 2022, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất giảm, sản lượng bán ra tăng, giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào giảm, doanh thu thuần giảm 20,22%, giá vốn hàng bán giảm 20,13%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 33,57%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Chi phí tài chính giảm 1,37%, trong đó chi phí lãi vay tăng 68,05% chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn.

- Thu nhập khác tăng 43,35%, chủ yếu do tăng các khoản thu bồi thường từ các nhà cung cấp giấy phế liệu nhập khẩu.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	3.097.337.451.830	3.882.493.220.309	(785.155.768.479)	(20,22)
2	Giá vốn hàng bán	2.617.655.836.264	3.277.279.108.629	(659.623.272.365)	(20,13)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	27.545.726.154	20.622.631.751	6.923.094.403	33,57
4	Chi phí tài chính	40.464.772.757	41.027.250.368	(562.477.611)	(1,37)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	30.861.223.866	18.364.616.347	12.496.607.519	68,05
5	Chi phí bán hàng	93.207.187.741	111.366.062.475	(18.158.874.734)	(16,31)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.161.523.401	33.034.346.000	(872.822.599)	(2,64)
7	Thu nhập khác	7.856.441.995	5.480.525.222	2.375.916.773	43,35
8	Chi phí khác	308.737.825	664.187.250	(355.449.425)	(53,52)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.428.673.145	58.223.965.763	(10.795.292.618)	(18,54)
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	301.512.888.846	387.001.456.797	(85.488.567.951)	(22,09)

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

